

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.

1. Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG – KIÊN GIANG

- Mã chứng khoán : SKG
- Địa chỉ trụ sở chính : Số 187 đường Nguyễn Trung Trực, Kp5, Dương Đông, Phú Quốc, Kiên Giang
- Điện thoại : 0297 3 980 111
- Fax : 0297 3 846 180
- Email : info@superdong.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang (SKG) công bố Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2023 và giải trình. Chi tiết vui lòng xem tài liệu đính kèm.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty (Mục quan hệ cổ đông) vào ngày 28/03/2024 tại đường dẫn <http://www.superdong.com.vn/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC kiểm toán năm 2023;
- Giải trình.

Người đại diện theo pháp luật



PHAN HỒNG PHÚC



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

Báo cáo Tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC
SUPERDONG – KIẾN GIANG

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(Đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	09-32

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang

187 Nguyễn Trung Trực, khu phố 5, phường Dương Đông, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 170056108 ngày 14/11/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp, và các lần sửa đổi.

Trụ sở chính của Công ty tại số 187 Nguyễn Trung Trực, khu phố 5, phường Dương Đông, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Phan Hồng Phúc	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27/04/2023 (Trước đây: Thành viên HĐQT)
Bà Nguyễn Thị Ngọc Nhung	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27/04/2023
Bà Hà Nguyệt Nhi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2023 (Trước đây: Chủ tịch)
Ông Puan Kwong Siing	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2023
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2023
Ông Bùi Tiến Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2023
Bà Nguyễn Bích Nghĩa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2023
Bà Nguyễn Thị Hoa Lệ	Thành viên	Hết nhiệm kỳ ngày 27/04/2023
Bà La Xuân Đào	Thành viên	Hết nhiệm kỳ ngày 27/04/2023
Ông Tăng Siêu Tâm	Thành viên	Hết nhiệm kỳ ngày 27/04/2023

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Puan Kwong Siing	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán gồm:

Ông Bùi Tiến Đức	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 12/05/2023
Bà Nguyễn Bích Nghĩa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12/05/2023
Ông Phan Hồng Phúc	Chủ tịch	Hết nhiệm kỳ ngày 27/04/2023
Bà La Xuân Đào	Thành viên	Hết nhiệm kỳ 27/04/2023

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Thị Kim Hồng
Phó Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Số: 250324.002/BCTC.FIS1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang được lập ngày 25/03/2024, từ trang 05 đến trang 32 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1



Đinh Quang Trung
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3681-2022-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		549.294.422.566	407.839.783.960
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	14.724.403.015	10.821.490.950
111	1. Tiền		5.724.403.015	10.821.490.950
112	2. Các khoản tương đương tiền		9.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		199.103.287.671	206.395.990.363
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	199.103.287.671	206.395.990.363
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		299.748.359.677	154.434.694.071
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	52.365.802.919	661.034.010
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	213.556.454.617	122.180.058.584
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	33.826.102.141	31.593.601.477
140	IV. Hàng tồn kho		29.326.994.357	29.360.949.182
141	1. Hàng tồn kho	8	29.326.994.357	29.360.949.182
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.391.377.846	6.826.659.394
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	2.683.162.278	3.138.414.491
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.708.215.568	3.688.244.903
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		348.105.416.666	449.253.544.992
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		805.000.000	945.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	805.000.000	945.000.000
220	II. Tài sản cố định		338.789.867.348	441.606.142.693
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	331.105.680.778	433.521.733.463
222	- Nguyên giá		724.913.511.245	813.318.730.534
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(393.807.830.467)	(379.796.997.071)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	7.684.186.570	8.084.409.230
228	- Nguyên giá		9.756.532.581	10.329.532.581
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.072.346.011)	(2.245.123.351)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.442.491.889	897.772.730
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.442.491.889	897.772.730
260	VI. Tài sản dài hạn khác		7.068.057.429	5.804.629.569
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	7.068.057.429	5.804.629.569
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		897.399.839.232	857.093.328.952

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
 (Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		15.372.732.529	13.111.133.494
310	I. Nợ ngắn hạn		15.312.732.529	13.111.133.494
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	1.670.619.650	1.570.822.893
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.024.517.673	2.164.142.018
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.606.531.009	1.312.258.271
314	4. Phải trả người lao động		9.114.927.721	7.579.504.160
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	896.136.476	484.406.152
330	II. Nợ dài hạn		60.000.000	-
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	60.000.000	-
400	D. NGUỒN VỐN		882.027.106.703	843.982.195.458
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	882.027.106.703	843.982.195.458
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		633.317.350.000	633.317.350.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		633.317.350.000	633.317.350.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		11.469.923.636	11.469.923.636
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.825.309.715	6.825.309.715
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.000.000.000	2.000.000.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		228.414.523.352	190.369.612.107
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		158.703.744.607	147.392.541.211
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		69.710.778.745	42.977.070.896
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		897.399.839.232	857.093.328.952



Nguyễn Thị Kim Hồng
 Phó Tổng Giám đốc

Bùi Thị Hồng Đào
 Kế toán trưởng

Lâm Thị Ngọc Thương
 Người lập biểu

Kiên Giang, ngày 25 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	409.409.403.099	409.849.711.359
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		409.409.403.099	409.849.711.359
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	19	289.319.730.887	314.361.072.116
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		120.089.672.212	95.488.639.243
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	17.362.582.119	8.508.589.260
22	7. Chi phí tài chính		26.814.370	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	21	45.438.146.531	44.079.332.929
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	15.080.188.732	12.760.850.274
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		76.907.104.698	47.157.045.300
31	11. Thu nhập khác	23	6.328.415.671	1.427.977.052
32	12. Chi phí khác		688.402.235	678.261.833
40	13. Lợi nhuận khác		5.640.013.436	749.715.219
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		82.547.118.134	47.906.760.519
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	12.836.339.389	4.929.689.623
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		69.710.778.745	42.977.070.896
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	1.101	679



Nguyễn Thị Kim Hồng
 Phó Tổng Giám đốc

Bùi Thị Hồng Đào
 Kế toán trưởng

Lâm Thị Ngọc Thương
 Người lập biểu

Kiên Giang, ngày 25 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		82.547.118.134	47.906.760.519
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		43.875.276.242	52.092.165.428
04	(Lãi) CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(21.660.637)	(545.184)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(21.086.456.623)	(8.506.063.898)
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		105.314.277.116	91.492.316.865
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		1.408.305.772	(1.184.667.666)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		33.954.825	(1.362.258.074)
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		748.871.262	1.960.838.870
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(900.769.963)	2.734.414.283
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.324.660.992)	(800.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		95.279.978.020	92.840.644.278
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(94.637.768.663)	(23.264.761.458)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		15.530.633.196	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(271.003.287.671)	(255.436.457.574)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		278.295.990.363	183.000.000.000
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.102.069.573	5.489.302.294
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(59.712.363.202)	(90.211.916.738)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(31.664.668.124)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(31.664.668.124)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.902.946.694	2.628.727.540
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	10.821.490.950	8.191.903.226
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(34.629)	860.184
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	14.724.403.015	10.821.490.950



Nguyễn Thị Kim Hồng
Phó Tổng Giám đốc

Bùi Thị Hồng Đào
Kế toán trưởng

Lâm Thị Ngọc Thương
Người lập biểu

Kiên Giang, ngày 25 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 170056108 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 14/11/2007, và các lần sửa đổi.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 187 đường Nguyễn Trung Trực, khu phố 5, phường Dương Đông, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 633.317.350.000 VND, tương đương 63.331.735 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần).

Cổ phần của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE) với mã cổ phiếu là SKG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 323 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 317 người).

Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là vận tải hành khách và hàng hóa ven biển.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- i. Hai phà cao tốc theo hợp đồng thiết kế, lắp đặt, hoàn thiện và chuyển giao phà cao tốc bằng hợp kim nhôm với Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd được sử dụng để cung cấp dịch vụ vận tải hành khách và hàng hóa tại Cảng mở rộng thuộc tỉnh Kiên Giang. Tuy nhiên, dự án xây dựng Cảng mở rộng đang được thi công xây dựng nên chưa có bến bãi để Công ty neo đậu phà. Ngoài ra, nhà cung cấp Kaibuok không thu phí neo đậu trong thời gian phà chưa về nước do hai phà đang trong quá trình hoàn thiện việc lắp đặt máy móc thiết bị. (Xem thêm tại Thuyết minh 6.1).
- ii. Bốn tàu cao tốc Superdong IX, X, XI, XII đã có kế hoạch hoán cải theo Nghị quyết số 06/2022/NQ-HDQT ngày 01/9/2022 nhằm gia tăng năng suất và hoạt động của tàu. Dự án hoán cải sẽ được triển khai dần với mỗi tàu sau khi qua giai đoạn tập trung vận hành khai thác tàu để phục vụ nhu cầu đi lại gia tăng của hành khách và vận chuyển hàng hóa mùa cao điểm du lịch. Tại ngày 31/12/2023, tàu cao tốc Superdong IX và Superdong XII đang trong quá trình thực hiện hoán cải. (Xem thêm tại Thuyết minh 6.2).
- iii. Hai phà cao tốc 3 thân đóng mới cho dự án vận tải hành khách và hàng hóa tuyến Phan Thiết – Phú Quý và tuyến Vũng Tàu – Côn Đảo theo Nghị quyết số 09/2023/NQ-HDQT ngày 16/08/2023 đang trong quá trình lên kế hoạch triển khai. Thời gian hoàn thành theo hợp đồng là 18 tháng và phụ thuộc vào tình trạng hoàn thành việc đóng và lắp đặt máy móc thiết bị của các phà cũng như thời gian chuẩn bị bến bãi để nhập phà về nước hoạt động. (Xem thêm tại Thuyết minh 6.3).
- iv. Tàu cao tốc đóng mới cho dự án vận tải hành khách và hàng hóa hai chiều giữa thành phố Hồ Chí Minh - Vũng Tàu theo Nghị quyết số 06/2022/NQ-HDQT ngày 01/9/2022 đang trong quá trình lên kế hoạch triển khai. Thời gian hoàn thành dự án dự kiến phụ thuộc vào tình trạng hoàn thành việc đóng và lắp đặt máy móc thiết bị của các tàu cũng như thời gian chuẩn bị bến bãi để nhập tàu về nước hoạt động.
- v. Trong năm, Công ty thanh lý hai phà Superdong PI, PII của dự án đầu tư mở rộng cho Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-HDQT ngày 21/02/2023 của Hội đồng Quản trị sau khi Công ty đánh giá những vấn đề về chi phí sửa chữa và khả năng vận hành trong tương lai của 2 phà. Hai phà được thanh lý với giá trị 2.800.000 USD tương đương

65.968.000.000 VND, thu nhập từ thanh lý với giá trị 5.458.552.077 VND. (Xem thêm tại Thuyết minh 5, Thuyết minh 10 và Thuyết minh 23).

- vi. Từ năm 2023, Công ty không còn được áp dụng ưu đãi về thuế suất đối với thu nhập từ các dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng trong giai đoạn 2007 – 2012 (liên quan tới các tàu Superdong I, II, III, IV, V, VI) theo trả lời của Cục thuế tỉnh Kiên Giang tại Công văn 1341/CTKGI-TTHT ngày 05 tháng 10 năm 2023. Theo đó, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành năm 2023 của Công ty tăng so với năm 2022.
- vii. Theo Quyết định số 1019/QĐ-XPVPHC ngày 08/08/2023 của Cục thuế tỉnh Kiên Giang về thanh tra thuế từ năm 2019 đến năm 2022 tại Công ty, Công ty đã tiến hành nộp thuế và kê khai điều chỉnh vào chi phí trong năm 2023. Trong đó, truy thu thuế Giá trị gia tăng là 92.658.944 VND, truy thu thuế Thu nhập doanh nghiệp là 119.896.802 VND, phạt chậm nộp thuế là 89.606.745 VND.

Cấu trúc Công ty

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc, hoạt động trong cùng lĩnh vực nêu trên là:

<u>Chi nhánh</u>	<u>Địa chỉ</u>
VPĐD Hồ Chí Minh	610 Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Nam Du	Số 02 ấp Cù Tron, xã An Sơn, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Sóc Trăng	Thửa đất số 102, 103, 104, tờ bản đồ số 47, ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.
Chi nhánh Phú Quý	Số 47 Ngô Quyền, thôn Triều Dương, xã Tam Thanh, huyện Phú Quý, tỉnh Bình Thuận.
Chi nhánh Côn Đảo	Đường Trần Phú, khu 6, thị trấn Côn Đảo, huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.



2.3 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- ▶ Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- ▶ Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm (nếu có) căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình (TSCĐ) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 40 năm
▶ Máy móc, thiết bị	02 - 10 năm
▶ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 15 năm
▶ Thiết bị quản lý	01 - 03 năm
▶ Phần mềm quản lý vé và phần mềm máy tính	03 - 05 năm
▶ Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
▶ TSCĐ vô hình khác	15 năm
▶ TSCĐ hữu hình khác	02 - 05 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;
- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm;

- ▶ Chi phí bảo hiểm đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 01 năm;
- ▶ Chi phí sửa chữa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 05 năm;
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 03 năm.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

2.16 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Ưu đãi thuế còn hiệu lực trong năm 2023

<u>Mô tả</u>	<u>Dự án</u>	<u>Thuế suất</u>
Dự án đầu tư mở rộng từ năm 2014 trở đi	Tàu Superdong VII, VIII, IX, X, XI, XII, Phà PI, PII	Miễn thuế TNDN 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế.
Các dự án đầu tư mới	Bus Bãi vòng Đông Dương, Tàu Côn đảo I, II, Bus Trần Trần Đề - Sóc Trăng, Bến tàu Trần Đề, Tàu Phú Quý I, II	Thuế suất 10% trong 15 năm, miễn thuế TNDN 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Thuế suất áp dụng cho các thu nhập chịu thuế không được hưởng ưu đãi thuế trong năm là 20%.

2.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 Thông tin bộ phận

Toàn bộ doanh thu của Công ty đến từ hoạt động vận tải hành khách và hàng hóa ven biển trên địa bàn các tỉnh Kiên Giang, Sóc Trăng, Bà Rịa - Vũng Tàu và Bình Thuận. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.069.024.878	978.406.000
Tiền gửi ngân hàng	4.319.436.026	9.467.760.299
Tiền đang chuyển	335.942.111	375.324.651
Các khoản tương đương tiền	9.000.000.000	-
	14.724.403.015	10.821.490.950

Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Kiên Giang với lãi suất từ 3,30%/năm đến 3,70%/năm.

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	199.103.287.671	206.395.990.363
	199.103.287.671	206.395.990.363

Tại ngày 31/12/2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,40%/năm đến 9,30%/năm.



5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan	51.881.000.528	-
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd (*)	51.881.000.528	-
Bên khác	484.802.391	661.034.010
Các đối tượng khác	484.802.391	661.034.010
	52.365.802.919	661.034.010

(*) Số dư tại ngày 31/12/2023 là khoản phải thu Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Shd tiền bán thanh lý hai phà Superdong PI, PII của dự án đầu tư mở rộng. (Xem thêm tại Thuyết minh 1.v, Thuyết minh 10 và Thuyết minh 23).

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan	212.719.989.875	120.102.794.875
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd (*)	212.719.989.875	120.102.794.875
Bên khác	836.464.742	2.077.263.709
Các đối tượng khác	836.464.742	2.077.263.709
	213.556.454.617	122.180.058.584

(*) Số dư tại ngày 31/12/2023 bao gồm:

- 1) Ứng trước thực hiện hai hợp đồng thiết kế, lắp đặt, hoàn thiện và chuyển giao hai phà cao tốc chở khách bằng hợp kim nhôm. Tiến độ các hợp đồng như sau:
 - ▶ Hợp đồng số KS/SUPERDONG/FASTRR/02/18 với giá trị 45.118.413.549 VND: Phà đã hoàn thiện tuy nhiên chưa chuyển giao cho Công ty do Công ty chưa có bến bãi neo đậu;
 - ▶ Hợp đồng số KS/SUPERDONG/FASTRP/12/19 với giá trị 53.325.741.326 VND: Phà đang trong quá trình hoàn thiện khâu lắp đặt máy móc thiết bị sau thời gian gián đoạn bởi dịch Covid-19 và Công ty chưa có bến bãi neo đậu phà.

Các khoản ứng trước của 2 hợp đồng trên đều được xác nhận số dư tại ngày 31/12/2023. Ngoài ra, Công ty không phải chịu các chi phí phát sinh trong thời gian hai phà chưa vận chuyển về Việt Nam.

- 2) Ứng trước theo Hợp đồng số KS/SUP/RE No 9 to 12/09/2022 ngày 10/9/2022 với giá trị 76.777.910.000 VND để cung cấp dịch vụ hoán cải 4 tàu Superdong IX, X, XI, XII. Theo quy định hợp đồng, thời gian thực hiện hoán cải là 3 tháng kể từ ngày tàu được bàn giao. Tại ngày 31/12/2023, tàu cao tốc Superdong IX và Superdong XII đang trong quá trình thực hiện hoán cải.
- 3) Ứng trước theo Hợp đồng số KS/SUPERDONG/TRIMARANROPAX/08/23 ngày 17/08/2023 với giá trị 37.497.925.000 VND để đóng phà cao tốc 3 thân mới cho tuyến Phan Thiết – Phú Quý và tuyến Vũng Tàu – Côn Đảo. Thời gian hoàn thành theo hợp đồng là 18 tháng và phụ thuộc vào tình trạng hoàn thành việc đóng và lắp đặt máy móc thiết bị của các phà cũng như thời gian chuẩn bị bến bãi để nhập phà về nước hoạt động.

7. Phải thu khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
Lãi tiền gửi dự thu	8.597.736.211	5.071.901.238
Ủy ban nhân dân thành phố Hà Tiên (*)	24.214.019.671	24.214.019.671
Tạm ứng nhân viên	890.000.000	795.000.000
Ký cược, ký quỹ	6.000.000	6.000.000
Phải thu bồi thường bảo hiểm	-	13.996.000
Ban quản lý bến xe tàu Hà Tiên	-	1.176.000.000
Phải thu khác	118.346.259	316.684.568
	33.826.102.141	31.593.601.477
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Bên liên quan		
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd	118.346.259	118.346.259
Bên khác		
Ủy ban nhân dân thành phố Hà Tiên (*)	24.214.019.671	24.214.019.671
Ban quản lý bến xe tàu Hà Tiên	-	1.176.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Kiên Giang	4.098.597.260	1.649.558.904
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Điện Biên Phủ	3.040.901.918	2.379.019.048
Các đối tượng khác	2.354.237.033	2.056.657.595
	33.826.102.141	31.593.601.477
b) Dài hạn		
b.1) Chi tiết theo nội dung		
Ký cược, ký quỹ	805.000.000	805.000.000
Ban quản lý bến xe tàu Hà Tiên	-	140.000.000
	805.000.000	945.000.000
b.2) Chi tiết theo đối tượng		
Bên liên quan		
Bà Hà Nguyệt Nhi - Đặt cọc thuê văn phòng	30.000.000	30.000.000
Bên khác		
Ban quản lý bến xe tàu Hà Tiên	-	140.000.000
Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng - Ký quỹ dự án Trần Đề	675.000.000	675.000.000
Ông Văn Văn Tuấn - Đặt cọc thuê văn phòng	100.000.000	100.000.000
	805.000.000	945.000.000

(*) Số dư cuối năm bao gồm:

- ▶ Khoản hoàn tiền trúng thầu với giá trị là 21.350.000.000 VND; và
- ▶ Lãi chậm trả ước tính của Công ty với giá trị là 2.864.019.671 VND.

Theo văn bản số 215/UBND-TCKH ngày 08/7/2019 của UBND thành phố Hà Tiên và Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐQT ngày 04/09/2019 của Hội đồng Quản trị, Công ty và UBND thành phố Hà Tiên đã thống nhất hủy kết quả đấu giá quyền sử dụng, bàn giao thửa số 18, khu phố 1, phường Tô Châu, thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang phát sinh tháng 12 năm 2017. Bên cạnh đó, UBND thành phố Hà Tiên sẽ hoàn trả tiền trúng thầu cùng tiền lãi chậm trả cho Công ty.

Theo Văn bản số 109/CVTP-2023 ngày 04/12/2023 của Công ty gửi UBND Thành phố Hà Tiên và Văn bản số 886/UBND-VP ngày 21/12/2023 của UBND Thành phố Hà Tiên gửi Công ty, hai bên đã thống nhất phương án "Hủy kết quả trúng đất giá và hoàn trả tiền trúng đấu giá lại Công ty, cộng với lãi suất tính theo lãi suất hiện hành của Ngân hàng Nhà nước".

Tại ngày lập báo cáo tài chính, các bên vẫn đang tiếp tục trao đổi để thống nhất về lãi suất áp dụng. Theo đó, lãi chậm trả phát sinh có thể thay đổi tùy theo kết quả làm việc giữa hai bên.

8. Hàng tồn kho

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phụ tùng	22.396.281.523	22.340.895.292
Dầu Do	1.577.612.162	1.789.140.617
Nhiên liệu	500.647.981	606.923.358
Vật liệu	4.806.665.834	4.523.736.581
Hàng hóa	45.786.857	100.253.334
	29.326.994.357	29.360.949.182

9. Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	479.456.305	650.244.648
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tàu	978.454.460	1.279.969.184
Chi phí trả trước khác	1.225.251.513	1.208.200.659
	2.683.162.278	3.138.414.491
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	112.105.320	155.603.635
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tàu	2.385.944.521	1.158.020.854
Tiền thuê đất trả trước (*)	3.989.271.975	4.081.866.291
Chi phí trả trước khác	580.735.613	409.138.789
	7.068.057.429	5.804.629.569

(*) Tiền thuê đất trả tiền một lần tại ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng để thực hiện dự án Bến Cảng Trần Đề - Sóc Trăng (Xem thêm tại Thuyết minh 12) theo hợp đồng thuê đất được trình bày chi tiết tại Thuyết minh 17.

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2023	67.923.669.056	1.250.157.802	742.642.670.126	1.108.835.527	393.398.023	813.318.730.534
Mua mới	-	-	-	459.200.000	-	459.200.000
Thanh lý	-	-	(88.730.601.108)	-	(133.818.181)	(88.864.419.289)
Tại ngày 31/12/2023	67.923.669.056	1.250.157.802	653.912.069.018	1.568.035.527	259.579.842	724.913.511.245
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2023	7.286.514.644	965.865.795	370.227.090.852	968.862.980	348.662.800	379.796.997.071
Khấu hao	1.970.265.056	105.180.192	41.387.602.939	143.925.551	73.641.112	43.680.614.850
Thanh lý	-	-	(29.539.308.700)	-	(130.472.754)	(29.669.781.454)
Tại ngày 31/12/2023	9.256.779.700	1.071.045.987	382.075.385.091	1.112.788.531	291.831.158	393.807.830.467
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2023	60.637.154.412	284.292.007	372.415.579.274	139.972.547	44.735.223	433.521.733.463
Tại ngày 31/12/2023	58.666.889.356	179.111.815	271.836.683.927	455.246.996	(32.251.316)	331.105.680.778

▶ Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 57.864.148.252 VND;

▶ Công ty thanh lý hai phà Superdong PI, PII của dự án đầu tư mở rộng cho Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-HDQT ngày 21/02/2023 của Hội đồng Quản trị. (Xem thêm tại Quyết định minh 1.v, Quyết định minh 5, Quyết định minh 23).



11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2023	7.126.349.000	2.254.075.390	949.108.191	10.329.532.581
Mua trong năm	-	164.000.000	36.000.000	200.000.000
Thanh lý	-	-	(773.000.000)	(773.000.000)
Tại ngày 31/12/2023	7.126.349.000	2.418.075.390	212.108.191	9.756.532.581
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2023	-	1.798.465.188	446.658.163	2.245.123.351
Khấu hao trong năm	-	90.224.245	11.842.831	102.067.076
Thanh lý	-	-	(274.844.416)	(274.844.416)
Tại ngày 31/12/2023	-	1.888.689.433	183.656.578	2.072.346.011
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2023	7.126.349.000	455.610.202	28.451.613	8.084.409.230
Tại ngày 31/12/2023	7.126.349.000	529.385.957	28.451.613	7.684.186.570

- ▶ Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.975.183.581 VND;
- ▶ Quyền sử dụng đất lâu dài là các diện tích đất làm văn phòng của Công ty tại:
 - (i) 1F, Nguyễn Huỳnh Đức, thành phố Rạch Giá; tỉnh Kiên Giang;
 - (ii) 14 Tự Do, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang;
 - (iii) số L4, lô 01, đường 3/2, thành phố Rạch Giá; tỉnh Kiên Giang.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	826.018.518	823.285.185
Xây dựng cơ bản dở dang	74.487.545	74.487.545
Trong đó		
- Công trình bến tàu Trần Đề - Sóc Trăng (*)	74.487.545	74.487.545
Sửa chữa lớn tài sản cố định	541.985.826	-
	1.442.491.889	897.772.730

(*) Thông tin chi tiết dự án Bến tàu Trần Đề - Sóc Trăng:

Khởi công xây dựng từ tháng 1/2017 tại ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng, dự án có tổng mức đầu tư 90 tỷ VND để đầu tư bến cảng (gồm các hạng mục: cầu cảng, kho, trụ sở, cơ sở dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ cho nhân viên, kinh doanh ăn uống, hệ thống giao thông, thông tin liên lạc, điện, nước và các công trình phụ trợ khác). Dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng các công trình nhà ga bán vé, nhà chờ và các công trình phụ trợ trong phạm vi nhà chờ; vận hành tàu đóng mới và khai thác với tần suất 14 chuyến/tháng/2 tàu. Do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 (giai đoạn 2020-2021) làm gián đoạn quá trình thực hiện dự án, phần dự án chưa hoàn thiện đang tạm dừng thi công. Công ty đang tiến hành xin gia hạn quyền sử dụng đất tại bến cảng Trần Đề - Sóc Trăng để được tiếp tục thực hiện dự án đối với các hạng mục công trình còn lại và xin cấp phép xây dựng mới do giấy phép xây dựng ban đầu đã hết thời hạn thực hiện. Dự kiến năm 2025 toàn bộ dự án sẽ hoàn thành.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	24.300.000	24.300.000	23.730.000	23.730.000
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd	24.300.000	24.300.000	23.730.000	23.730.000
Bên khác	1.646.319.650	1.646.319.650	306.950.000	306.950.000
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	155.040.000	155.040.000	-	-
Công ty TNHH Cảng Thương Chánh	301.250.000	301.250.000	110.150.000	110.150.000
Doanh nghiệp tư nhân Xăng dầu Phi Hải	415.560.000	415.560.000	196.800.000	196.800.000
Công ty TNHH Thương mại Công Nghệ Đại Thắng	-	-	260.000.000	260.000.000
Các đối tượng khác	774.469.650	774.469.650	980.142.893	980.142.893
	1.670.619.650	1.670.619.650	1.570.822.893	1.570.822.893

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2023		Phát sinh		31/12/2023	
	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải nộp	Số phải nộp	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	654.043.031	19.096.940.605	18.780.997.395	338.099.821		
Thuế xuất, nhập khẩu	-	150.680.793	150.680.793	-		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	622.494.971	11.324.660.992	12.836.339.389	2.134.173.368		
Thuế thu nhập cá nhân	32.468.123	3.385.287.631	3.465.259.435	112.439.927		
Các loại thuế khác	3.252.146	256.271.085	274.836.832	21.817.893		
Các khoản phải nộp khác	-	89.606.745	89.606.745	-		
	1.312.258.271	34.303.447.851	35.597.720.589	2.606.531.009		

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Phải trả khác

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả tiền cổ tức	13.517.900	12.318.524
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	104.333.300	118.706.319
Thù lao Hội đồng Quản trị	120.500.000	72.336.000
Khác	657.785.276	281.045.309
	<u>896.136.476</u>	<u>484.406.152</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	60.000.000	-
	<u>60.000.000</u>	<u>-</u>

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang

Báo cáo tài chính

187 Nguyễn Trung Trực, khu phố 5, phường Dương Đông, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

16. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quý đầu tư phát triển VND	Quý khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận	
					chưa phân phối VND	sau thuế VND
Tại ngày 01/01/2022	633.317.350.000	11.469.923.636	6.825.309.715	2.000.000.000	147.392.541.211	801.005.124.562
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	42.977.070.896	42.977.070.896
Tại ngày 31/12/2022	633.317.350.000	11.469.923.636	6.825.309.715	2.000.000.000	190.369.612.107	843.982.195.458
Tại ngày 01/01/2023	633.317.350.000	11.469.923.636	6.825.309.715	2.000.000.000	190.369.612.107	843.982.195.458
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	69.710.778.745	69.710.778.745
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(31.665.867.500)	(31.665.867.500)
Tại ngày 31/12/2023	633.317.350.000	11.469.923.636	6.825.309.715	2.000.000.000	228.414.523.352	882.027.106.703

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2023/NQ-DHĐCĐ ngày 27/04/2023 với phương án trả cổ tức 5% bằng tiền mặt.

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong–Kiên Giang

187 Nguyễn Trung Trực, khu phố 5, phường

Dương Đông, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Kaibuok Shiyard (M) Sdn.Bhd	30.948.120.000	4,89	22.658.120.000	3,58
Puan Kwong Siing	101.007.570.000	15,95	104.707.570.000	16,53
Ting Chek Hua	75.322.000.000	11,89	55.502.000.000	8,76
Hà Nguyệt Nhi	47.811.660.000	7,55	47.801.660.000	7,55
Khác	378.228.000.000	59,72	402.648.000.000	63,58
	633.317.350.000	100,00	633.317.350.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	633.317.350.000	633.317.350.000
- Vốn góp cuối năm	633.317.350.000	633.317.350.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	12.318.524	12.318.524
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	31.665.867.500	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	31.665.867.500	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(31.664.668.124)	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(31.664.668.124)	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	13.517.900	12.318.524

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.331.735	63.331.735
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63.331.735	63.331.735
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63.331.735	63.331.735
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.331.735	63.331.735
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63.331.735	63.331.735

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

- a) Công ty ký hợp đồng thuê đất số 05/HĐTĐ ngày 24/02/2017 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Sóc Trăng (theo hợp đồng trả tiền thuê đất một lần) tại ấp Đâu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng để thực hiện dự án Bến cảng Trần Đề - Sóc Trăng (Thuyết minh 12). Diện tích thuê là 36.691,3 m² và thời hạn thuê đất từ ngày 21/02/2017 đến ngày 15/02/2067.
- b) Ngoài ra, Công ty ký các hợp đồng thuê vị trí tại nhiều địa điểm để làm văn phòng, kho. Công ty phải trả tiền thuê vị trí định kỳ theo quy định tại các hợp đồng này.

Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
USD	55.452,07	3.055,70

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	409.409.403.099	409.849.711.359
	409.409.403.099	409.849.711.359

19. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	155.537.202.841	177.055.121.175
Chi phí nhân công	50.669.820.273	44.890.191.022
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.603.161.217	51.481.591.810
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.170.449.779	22.623.292.642
Chi phí khác bằng tiền	16.339.096.777	18.310.875.467
	289.319.730.887	314.361.072.116

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	15.627.904.546	8.506.063.898
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.713.016.936	1.980.178
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	21.660.637	545.184
	17.362.582.119	8.508.589.260

21. Chi phí bán hàng

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	14.482.666.028	13.649.245.951
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	23.310.833	61.986.246
Chi phí khấu hao tài sản cố định	293.222.849	319.254.776
Chi phí hoa hồng, chiết khấu	21.695.865.251	24.136.210.292
Chi phí bán hàng khác	8.943.081.570	5.912.635.664
	45.438.146.531	44.079.332.929
Trong đó, mua vào từ Bên liên quan	110.000.000	131.500.000
Xem chi tiết tại Thuyết minh 29		

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.103.186.865	7.595.347.471
Chi phí vật liệu quản lý	52.717.188	76.341.268
Chi phí khấu hao tài sản cố định	387.940.480	198.724.526
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.013.026.446	2.870.514.073
Chi phí bằng tiền khác	523.317.753	2.019.922.936
	15.080.188.732	12.760.850.274

23. Thu nhập khác

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ việc khách hủy vé	781.832.386	561.095.747
Thu nhập khác	88.031.208	866.881.305
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định (Thuyết minh 5 và Thuyết minh 10)	5.458.552.077	-
	6.328.415.671	1.427.977.052

24. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	82.547.118.134	47.906.760.519
Chi phí không được trừ khi tính thuế	20.544.468.961	21.860.587.573
Các khoản thuế bị truy thu và tiền phạt hành chính	186.903.758	-
Thu nhập chịu thuế	103.278.490.853	69.767.348.092
Các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định	(5.889.331.051)	(22.572.262.290)
Thu nhập tính thuế	97.389.159.802	47.195.085.802
Thuế TNDN phải nộp	19.357.935.158	8.257.114.807
Miễn, giảm thuế phải nộp do ưu đãi thuế	(6.641.492.571)	(3.327.425.184)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.716.442.587	4.929.689.623
Điều chỉnh		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp truy thu theo Quyết định số 1019-QĐ-XPHC ngày 08/08/2023	119.896.802	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành sau điều chỉnh	12.836.339.389	4.929.689.623
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	622.494.971	(3.507.194.652)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	11.324.660.992	800.000.000
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	2.134.173.368	622.494.971

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	69.710.778.745	42.977.070.896
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	69.710.778.745	42.977.070.896
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	63.331.735	63.331.735
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.101	679

Công ty chưa có dự định trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành dựa trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31/12/2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

26. Chi phí theo yếu tố

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	155.613.230.862	177.193.448.689
Chi phí nhân công	75.255.673.166	66.134.784.444
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.284.324.546	51.999.571.112
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.183.476.225	25.493.806.715
Chi phí khác bằng tiền	47.501.361.351	50.379.644.359
	349.838.066.150	371.201.255.319

27. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong–Kiên Giang

187 Nguyễn Trung Trực, khu phố 5, phường

Dương Đông, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Rủi ro tín dụng (tiếp)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2023			
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.655.378.137	-	13.655.378.137
Phải thu khách hàng, phải thu khác	86.191.905.060	805.000.000	86.996.905.060
Các khoản cho vay	199.103.287.671	-	199.103.287.671
	298.950.570.868	805.000.000	299.755.570.868
01/01/2023			
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.843.084.950	-	9.843.084.950
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.254.635.487	945.000.000	33.199.635.487
Các khoản cho vay	206.395.990.363	-	206.395.990.363
	248.493.710.800	945.000.000	249.438.710.800

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2023			
Phải trả người bán, phải trả khác	2.566.756.126	60.000.000	2.626.756.126
	2.566.756.126	60.000.000	2.626.756.126
01/01/2023			
Phải trả người bán, phải trả khác	2.055.229.045	-	2.055.229.045
	2.055.229.045	-	2.055.229.045

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong–Kiên Giang

187 Nguyễn Trung Trực, khu phố 5, phường

Dương Đông, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

29. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd	Cổ đông
Ông Phan Hồng Phúc	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Thị Ngọc Nhung	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Puan Kwong Siing	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Tiến Đức	Thành viên HĐQT/Chủ tịch UBKT
Bà La Xuân Đào	Thành viên HĐQT/Thành viên UBKT
Bà Nguyễn Bích Nghĩa	Thành viên HĐQT/Thành viên UBKT
Bà Hà Nguyệt Nhi	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Hoa Lệ	Thành viên HĐQT
Ông Tăng Siêu Tâm	Thành viên HĐQT
Bà Lương Nguyễn Mỹ Chi	Thư ký HĐQT
Bà Bùi Thị Hồng Đào	Kế toán trưởng

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ứng trước tiền cho nhà cung cấp	92.617.195.000	21.658.640.000
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd	92.617.195.000	21.658.640.000
Mua dịch vụ	110.000.000	131.500.000
Bà Hà Nguyệt Nhi (Cho thuê văn phòng)	110.000.000	90.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng (Cho thuê xe)	-	41.500.000
Thanh lý tài sản cố định	65.968.000.000	-
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd	65.968.000.000	-

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong–Kiên Giang

187 Nguyễn Trung Trực, khu phố 5, phường

Dương Đông, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban Kiểm toán và Kế toán trưởng trong năm như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Hội đồng quản trị	2.166.870.000	1.950.810.000
Ông Phan Hồng Phúc	404.480.000	253.440.000
Bà Hà Nguyệt Nhi	478.520.000	532.750.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Nhung	1.047.600.000	974.540.000
Bà Nguyễn Thị Hoa Lệ	31.680.000	95.040.000
Ông Tăng Siêu Tâm	31.680.000	95.040.000
Bà Lương Nguyễn Mỹ Chi	172.910.000	-
Ban Tổng Giám đốc	4.230.780.000	2.199.348.000
Ông Puan Kwong Siing	2.387.430.000	1.085.290.000
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng	1.843.350.000	1.114.058.000
Ủy ban kiểm toán và kế toán trưởng	1.363.105.000	957.990.000
Ông Bùi Tiến Đức	200.000.000	-
Bà Nguyễn Bích Nghĩa	160.000.000	-
Bà La Xuân Đào	31.680.000	95.040.000
Bà Bùi Thị Hồng Đào	971.425.000	862.950.000
	7.760.755.000	5.108.148.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

30. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

31. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 25 tháng 03 năm 2024.



Nguyễn Thị Kim Hồng
Phó Tổng Giám đốc

Bùi Thị Hồng Đào
Kế toán trưởng

Lâm Thị Ngọc Thương
Người lập biểu

Kiên Giang, ngày 25 tháng 03 năm 2024

HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973

E: aasc@aasc.com.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH

T: (84) 28 3945 0505 - (84) 28 3945 0606 | F: (84) 28 3945 1106

E: aaschcm@aasc.com.vn

A: Tầng 3, Tòa nhà Galaxy 9, số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84) 203 3627 571 | F: (84) 203 3627 572

E: aascqn@aasc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh, Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC
SUPERDONG KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 40/CVTP – 2024

Kiên Giang, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Kính gửi: -ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
-SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Điều 14 Thông tư 96/2020/TT/BTC Công ty xin giải trình về việc công bố thông tin định kỳ phải giải trình, nếu xảy ra các trường hợp sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Báo Cáo Kết Quả Kinh Doanh:

Chỉ tiêu Trên Báo Cáo Kết Quả Sản Xuất Kinh Doanh	Năm 2023	Năm 2022	Chênh Lệch	
			Tăng/ Giảm	%
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	409,409,403,099	409,849,711,359	(440,308,260)	-0.1%
2. Giá vốn hàng bán	289,319,730,887	314,361,072,116	(25,041,341,229)	-8.0%
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	120,089,672,212	95,488,639,243	24,601,032,969	25.8%
4. Doanh thu hoạt động tài chính	17,362,582,119	8,508,589,260	8,853,992,859	104.1%
5. Chi phí tài chính	26,814,370	-	26,814,370	
6. Chi phí bán hàng	45,438,146,531	44,079,332,929	1,358,813,602	3.1%
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	15,080,188,732	12,760,850,274	2,319,338,458	18.2%
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	76,907,104,698	47,157,045,300	29,750,059,398	63.1%
9. Thu nhập khác	6,328,415,671	1,427,977,053	4,900,438,618	343.2%
10. Chi phí khác	688,402,235	678,261,834	10,140,401	1.5%
11. Lợi nhuận khác	5,640,013,436	749,715,219	4,890,298,217	652.3%
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	82,547,118,134	47,906,760,519	34,640,357,615	72.3%
12. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	12,836,339,389	4,929,689,623	7,906,649,766	160.4%
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	69,710,778,745	42,977,070,896	26,733,707,849	62.2%
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	1,101	679	422	62.1%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Năm 2023 tăng 62,2% so với năm 2022 phụ thuộc vào các yếu tố sau:

- Superdong luôn bám sát nhu cầu thị trường để điều chỉnh, sắp xếp tần suất và tốc độ khai thác một cách phù hợp nhất nên số lượng dầu DO sử dụng được tiết kiệm hơn. Bên cạnh đó, giá dầu DO giảm 18% so với cùng kỳ dẫn đến chi giá vốn chung giảm 8%.
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 104% do công ty nắm được tình hình lãi suất tiền gửi biến động nên đã thực hiện các hợp đồng tiền gửi dài hạn trong 2023.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Chủ tịch hội đồng quản trị

Phan Hồng Phúc